

## TỪ VỰNG UNIT 12 SGK TIẾNG ANH LỚP 5

| Tiếng Anh      | Phiên âm         | Tiếng Việt             |
|----------------|------------------|------------------------|
| knife          | /naɪf/           | con dao                |
| cut            | /kʌt/            | vết cắt, cắt           |
| cabbage        | /kæbɪdʒ/         | cải bắp                |
| stove          | /stəʊv/          | Bếp lò                 |
| touch          | /tʌtʃ/           | Chạm vào               |
| burn           | /bɜːn/           | vết bỏng, đốt cháy     |
| match          | /mætʃ/           | que diêm               |
| run down       | /rʌn'daʊn/       | chạy xuống             |
| stair          | /steə/           | Cầu thang              |
| climb the tree | /klaɪm ði tri:/  | trèo cây               |
| bored          | /bɔːd/           | chán, buồn             |
| reply          | /rɪ'plai/        | trả lời                |
| loudly         | /laʊdli/         | ầm ĩ                   |
| again          | /ə'gen/          | lại                    |
| run            | /rʌn/            | chạy                   |
| leg            | /leg/            | chân                   |
| arm            | /ɑːmz/           | tay                    |
| break          | /breɪk/          | làm gãy, làm vỡ        |
| apple tree     | /æpltri:/        | cây táo                |
| fall off       | /fɔːl ɒf/        | ngã xuống              |
| hold           | /həʊld/          | Cầm, nắm               |
| sharp          | /ʃɑːp/           | sắc, nhọn              |
| dangerous      | /deɪndʒərəs/     | nguy hiểm              |
| common         | /kɒmən/          | thông thường, phổ biến |
| accident       | /æksɪdənt/       | tai nạn                |
| prevent        | /pri'vent/       | ngăn chặn              |
| safe           | /seɪf/           | an toàn                |
| young children | /jʌŋgə tʃɪldrən/ | trẻ nhỏ                |
| roll off       | /rəʊl ɔːf/       | lăn khỏi               |
| balcony        | /bælkəni/        | ban công               |
| tip            | /tɪp/            | mẹo                    |
| neighbour      | /neɪbə/          | Hàng xóm               |